BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)

Signature Not Verified
Ký bởi: CTy Cổ phần Cảng Sài Gòn
Ký ngày: 28/8/2020 10:08:22

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 52
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ("VIMC"), tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên (100% vốn nhà nước) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty mẹ chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ tư (04) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được phê duyệt giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 25 tháng 04 năm 2016 với mã chứng khoán SGP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên
Ông Hồ Lương Quân	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Giang	Thành viên
Bà Trần Thị Nguyệt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hương	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đỗ Tuấn Nam	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Dương Thị Thu Thủy	Thành viên Ban kiểm soát

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300479714 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN QUẬN 4 - T.P HỒ CHÍ MINH

Võ Hoàng Giang

Số: 270820.002 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn được lập ngày 27 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến các vấn đề sau đây:

- Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 (xem thuyết minh số 2.3). Tuy nhiên, việc quyết toán vốn Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (thời điểm trước cổ phần hóa) chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn Nhà nước, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán liên quan.
- Công ty đã tiếp nhận tiền ứng vốn từ Ngân sách Nhà nước và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty (xem thuyết minh số 07 và thuyết minh số 20). Đến thời điểm hiện tại dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước vẫn đang tiếp tục triển khai thực hiện.
- Công ty đã tạm nộp về tiền thuê đất và thuế đất theo thông báo của cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số 07 và thuyết minh số 18). Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang tiếp tục làm việc với các cơ quan quản lý thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về cơ sở của việc phải nộp số tiền thuê đất bổ sung.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/08/2019 và ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 tại ngày 06/04/2020 với lý do không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Công ty vào SSA cũng như phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của SSA.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc

M.S.C.N: 0100111105-006 C.T.N.H.H CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC QUẬN 4 - TP HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.679.323.223.766**	**1.552.080.758.976**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**188.859.875.388**	**194.596.874.212**
111	1. Tiền		171.159.875.388	177.385.020.787
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.700.000.000	17.211.853.425
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	04	**967.500.000.000**	**909.723.831.191**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		967.500.000.000	909.723.831.191
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**355.534.095.488**	**275.888.670.838**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	217.172.112.738	162.480.448.117
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	89.169.513.668	46.708.677.524
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	80.561.027.131	95.249.577.540
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(31.368.558.049)	(28.550.032.343)
140	**IV. Hàng tồn kho**	09	**13.027.096.922**	**14.354.029.987**
141	1. Hàng tồn kho		13.027.096.922	14.354.029.987
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**154.402.155.968**	**157.517.352.748**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.241.788.987	2.725.817.953
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		53.876.490.549	56.943.389.706
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	98.283.876.432	97.848.145.089

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.092.669.285.529**	**3.183.870.090.153**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**300.780.999.941**	**300.781.075.595**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	300.780.999.941	300.781.075.595
220	**II. Tài sản cố định**		**1.705.128.258.412**	**1.763.905.997.644**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.677.539.372.318	1.735.962.267.325
222	- *Nguyên giá*		*3.432.509.258.191*	*3.436.281.456.391*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.754.969.885.873)*	*(1.700.319.189.066)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	27.588.886.094	27.943.730.319
228	- *Nguyên giá*		*74.444.313.480*	*73.974.313.480*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(46.855.427.386)*	*(46.030.583.161)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	13	**195.257.633.626**	**197.965.994.002**
231	- Nguyên giá		222.174.136.000	222.174.136.000
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(26.916.502.374)	(24.208.141.998)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	10	**268.645.502.981**	**267.491.468.518**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		36.860.507.625	36.457.077.645
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		231.784.995.356	231.034.390.873
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	04	**613.621.369.059**	**642.059.516.899**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		282.045.335.170	310.483.483.010
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		499.260.607.869	499.260.607.869
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(167.684.573.980)	(167.684.573.980)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**9.235.521.510**	**11.666.037.495**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.348.835.010	7.597.497.618
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	3.886.686.500	4.068.539.877
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**4.771.992.509.295**	**4.735.950.849.129**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.645.133.373.411**	**2.698.530.923.446**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**358.130.649.970**	**418.139.345.919**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	122.551.027.236	154.954.408.709
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	3.517.597.733	6.999.556.258
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	61.593.438.272	47.971.057.304
314	4. Phải trả người lao động		14.366.915.407	52.427.562.581
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	22.455.522.719	17.909.402.537
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	39.956.381.089	31.055.276.490
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	70.550.987.201	77.569.864.660
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		23.138.780.313	29.252.217.380
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.287.002.723.441**	**2.280.391.577.527**
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.779.016.556.911	1.778.395.059.911
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	222.803.567.628	255.833.911.214
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	265.749.166.402	226.449.166.402
342	4. Dự phòng phải trả		19.433.432.500	19.713.440.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.126.859.135.884**	**2.037.419.925.683**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	21	**2.126.859.135.884**	**2.037.419.925.683**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.162.949.610.000*	*2.162.949.610.000*
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2.074.575.373)	(2.074.575.373)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		852.419.173	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		22.745.540.347	22.562.041.254
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(206.930.365.368)	(297.079.750.487)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(298.061.490.625)*	*(500.228.531.122)*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*91.131.125.257*	*203.148.780.635*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		149.316.507.105	151.062.600.289
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**4.771.992.509.295**	**4.735.950.849.129**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Người lập	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Tâm	Trần Thu Giang	Võ Hoàng Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	478.623.446.998	609.266.812.379
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		478.623.446.998	609.266.812.379
11	4. Giá vốn hàng bán	24	307.337.829.918	368.421.354.729
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		171.285.617.080	240.845.457.650
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	35.916.679.781	30.120.149.474
22	7. Chi phí tài chính	26	6.191.323.845	7.845.672.706
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.681.333.729*	*3.654.819.758*
24	8. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27	(27.990.337.766)	(47.111.270.031)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	38.016.455.292	53.757.255.837
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		135.004.179.958	162.251.408.550
31	11. Thu nhập khác	29	6.017.061.919	4.717.642.851
32	12. Chi phí khác	30	8.236.241.747	890.270.737
40	13. Lợi nhuận khác		(2.219.179.828)	3.827.372.114
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		132.785.000.130	166.078.780.664
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	695.824.298	8.764.055.521
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	39.356.001.500	34.147.575.750
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		92.733.174.332	123.167.149.393
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		91.131.125.257	119.330.966.934
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.602.049.075	3.836.182.459
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	421	552

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Người lập	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Tâm	Trần Thu Giang	Võ Hoàng Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*132.785.000.130*	*166.078.780.664*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		62.275.649.032	63.825.556.950
03	- Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/ dự phòng		3.519.316.956	(384.441.994)
04	- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.755.006.220	3.528.497.809
05	- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.847.372.887)	14.707.359.813
06	- Chi phí lãi vay		2.681.333.729	3.654.819.758
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*195.168.933.180*	*251.410.573.000*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(86.798.024.889)	(60.666.170.247)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		923.503.085	(8.056.972.458)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(10.371.216.624)	(32.929.823.226)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.345.267.073	191.684.329
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.681.333.729)	(3.821.907.286)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(629.683.272)	(4.968.318.656)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.200.254.077
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.578.321.124)	(8.215.637.269)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*93.379.123.700*	*134.143.682.264*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(42.484.665.562)	(26.379.784.978)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.500.000.000	4.962.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(435.500.000.000)	(558.131.745.390)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		377.723.831.191	477.223.423.657
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.335.307.698	32.907.778.575
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(56.425.526.673)*	*(69.417.600.863)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(42.596.941.720)	(40.534.236.345)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.856.000)	(1.336.360.000)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(42.613.797.720)*	*(41.870.596.345)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(5.660.200.693)**	**22.855.485.056**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**194.596.874.212**	**157.631.150.191**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(76.798.131)	52.798.678
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	03	**188.859.875.388**	**180.539.433.925**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Người lập	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Tâm	Trần Thu Giang	Võ Hoàng Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ("VIMC"), tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên (100% vốn nhà nước) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty mẹ chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ tư (04) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được phê duyệt giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 25 tháng 04 năm 2016 với mã chứng khoán SGP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.162.949.610.000 VND tương đương với 216.294.961 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ khai thác cảng, kinh doanh bất động sản, xây lắp và hoạt động kinh doanh khác liên quan đến cảng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển;
- Kinh doanh kho bãi cảng; kinh doanh dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng Ôtô;
- Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải;
- Sửa chữa tàu biển tại cảng; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển;
- Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng; Kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải; Dịch vụ khai thuế hải quan, mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí; Dịch vụ trung chuyển Container tại cảng biển;
- Đóng mới và sửa chữa sà lan, cano tàu kéo (trừ thiết bị phương tiện vận tải); Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên ngành hàng hải; Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công); thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp; San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng;
- Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bất động sản, kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty);
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có 05 Công ty con và 06 Công ty liên doanh, liên kết.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	73,97%	73,97%	Cung cấp dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa
2	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Thành phố Hồ Chí Minh	90,54%	90,54%	Dịch vụ bốc xếp, kho bãi, cho thuê phương tiện, thiết bị và Logistic
3	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	63,31%	63,31%	Đóng tàu và cấu kiện nổi; sản xuất các thiết bị nâng hạ, bốc xếp; gia công cơ khí; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
4	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan; dịch vụ đại lý tàu biển; vận tải hàng hóa bằng Ôtô; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
5	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	52,72%	52,72%	Cung cấp dịch vụ bốc xếp, giao nhận hàng hóa

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Thành phố Hồ Chí Minh	38,93%	38,93%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải, quản lý và khai thác cảng SSIT.
2	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	36,00%	36,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, quản lý và khai thác cảng biển SP - PSA tại huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
3	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	50,00%	50,00%	Cung cấp dịch vụ bốc dỡ tại cảng, xếp dỡ Container, thông quan và đại lý vận tải.
4	Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	21,00%	21,00%	Quản lý và khai thác cảng tổng hợp Thị Vải tại huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá gốc tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	15,82%	30,00%	Dịch vụ hỗ trợ khai thác liên quan đến vận tải.
2	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre	Thành phố Hồ Chí Minh	10,54%	20,00%	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 07 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (thời điểm trước cổ phần hóa) chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn nhà nước, công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Riêng khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo hướng dẫn của Công văn số 4521/TC-TCDN ban hành bởi Cục Tài chính Doanh nghiệp ngày 05 tháng 05 năm 2003 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá đối với khoản vay từ ADB phục vụ cho Dự án mở rộng và nâng cấp Cảng Sài Gòn, số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản vay với ADB được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán ngân sách do Bộ Tài Chính thông báo hàng tháng tại thời điểm đánh giá lại.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Riêng đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc và Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre đang được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.
Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Cơ sở để xác định Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán theo các Hợp đồng đã ký kết sau niên độ, đối với trường hợp trong kỳ đã ký được hợp đồng và xác định được giá bán thì lấy theo giá đã ký kết trừ (-) các chi phí để bán được hàng/ đơn vị sản phẩm.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Khấu hao theo thời gian sử dụng
- Phần mềm quản lý	03 - 20 năm
- Tài sản cố định khác	02 - 21 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất	Khấu hao theo thời gian sử dụng

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo luật Lao động, luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tại Công ty mẹ và các công ty con, hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh cảng và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực cảng trên lãnh thổ Việt Nam. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu tổng doanh thu toàn Công ty (nhỏ hơn 10%) và kết quả hoạt động của Công ty. Do đó, theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận thì Công ty không phải lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận. Thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	829.973.407	1.453.827.357
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	170.329.901.981	175.931.193.430
Các khoản tương đương tiền (*)	17.700.000.000	17.211.853.425
	188.859.875.388	**194.596.874.212**

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại tại Việt Nam với lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**967.500.000.000**	**-**	**909.723.831.191**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	967.500.000.000	-	909.723.831.191	-
	967.500.000.000	**-**	**909.723.831.191**	**-**

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 6,0%/ năm đến 7,7%/ năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 23.000.000.000 VND đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng *(Xem chi tiết tại Thuyết minh 15)* .

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	30/06/2020			01/01/2020		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND			VND
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA [(1)]	Thành phố Hồ Chí Minh	38,93%	38,93%	229.963.416.144	38,93%	38,93%	258.351.128.823
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA [(2)]	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	50,00%	50,00%	28.942.731.829	50,00%	50,00%	30.664.090.689
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	21,00%	21,00%	22.639.187.197	21,00%	21,00%	20.968.263.498
				281.545.335.170			309.983.483.010

[(1)] Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSA") được thành lập dựa trên văn bản số 1313/TTg-QHQT ngày 25 tháng 08 năm 2006 được ban hành bởi Thủ tướng Chính phủ, chấp thuận chủ trương cấp phép đầu tư và thực hiện Dự án xây dựng và vận hành cảng SSIT tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 491021000018 lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2006. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2020, Công ty đã góp 59.159.187 USD tương ứng 38,93% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp.

[(2)] Ngày 09 tháng 11 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản số 1823/TTg-QHQT, chấp thuận chủ trương thực hiện dự án thành lập Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000007 lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2006. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty đã góp 22.870.000 USD tương ứng 36,00% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư. Đến thời điểm 30/06/2020, phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết đã vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, do đó giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA tại 30/06/2020 là 0 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 0 đồng).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	200.000.000	-	200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre	300.000.000	-	300.000.000	-
	500.000.000	**-**	**500.000.000**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: *Xem thuyết minh 38.*

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**493.242.787.869**	**(166.684.573.980)**	**493.242.787.869**	**(166.684.573.980)**
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	300.001.000.000	-	300.001.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166.684.573.980	(166.684.573.980)	166.684.573.980	(166.684.573.980)
- Công ty TNHH Lai dắt Tàu biển SP - PSAM	2.074.564.148	-	2.074.564.148	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	22.750.673.323	-	22.750.673.323	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	1.111.976.418	-	1.111.976.418	-
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620.000.000	-	620.000.000	
Đầu tư bằng quỹ phúc lợi	**6.017.820.000**	**(1.000.000.000)**	**6.017.820.000**	**(1.000.000.000)**
- Công ty Cổ phần Bóng đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780.000.000	-	780.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	627.000.000	-	627.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	2.610.820.000	-	2.610.820.000	-
	499.260.607.869	(167.684.573.980)	499.260.607.869	(167.684.573.980)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	5,60%	5,60%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	15,00%	15,00%	Xây dựng và vận hành cảng container
- Công ty TNHH Lai dắt Tàu biển SP - PSAM	Thành phố Hồ Chí Minh	5,00%	5,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	Thành phố Hà Nội	0,18%	0,18%	Các nghiệp vụ của một Ngân hàng thương mại cổ phần bằng đồng Việt Nam
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	Thành phố Hà Nội	0,80%	0,80%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	42.263.189.778	-	1.298.955.378	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	15.321.408.556	(12.046.738.697)	12.046.738.697	(12.046.738.697)
- Công ty Vận tải biển Container Vinalines	17.710.548.832	(10.934.565.045)	17.663.622.447	(8.672.778.878)
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (VOSCO)	7.367.325.169	-	9.003.857.946	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	17.813.465.808	-	-	-
- Công ty Vận tải biển Vinalines	7.483.202.756	-	9.444.023.804	-
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	9.418.302.471	(4.083.984.665)	9.418.302.471	(3.789.072.888)
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đóng gói Sài Gòn	6.438.287.918	-	5.459.238.554	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu B&K Việt Nam	5.423.492.480	-	5.423.492.480	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	87.932.888.970	(4.303.269.642)	92.722.216.340	(4.041.441.880)
	217.172.112.738	**(31.368.558.049)**	**162.480.448.117**	**(28.550.032.343)**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**43.516.065.476**	**-**	**1.357.834.591**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghệ MIPEC	38.155.000.000	-	8.945.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Trường Nguyên	-	-	2.545.814.434	-
- Tổng Công ty Xây Dựng Đường Thủy - Công ty Cổ phần	38.839.516.050	-	23.520.597.119	-
- Các đối tượng khác	12.174.997.618	-	11.697.265.971	-
	89.169.513.668	**-**	**46.708.677.524**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa [1]	28.719.686.558	-	28.719.686.558	-
- Phải thu về tạm ứng	1.604.687.309	-	501.521.801	-
- Ký cược, ký quỹ	238.000.000	-	-	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	16.864.042	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	27.913.729.616	-	34.602.042.466	-
- Phải thu tiền thuê đất [2]	13.846.342.800	-	21.646.342.800	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông về tiền hỗ trợ di dời	6.784.522.436	-	6.784.522.436	-
- Phải thu khác	1.437.194.370	-	2.995.461.479	-
	80.561.027.131	-	**95.249.577.540**	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	32.369.912	-	32.445.566	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA [3]	249.907.680.000	-	249.907.680.000	-
- Phải thu về chi phí bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng, chi phí tạm cư [4]	50.840.950.029	-	50.840.950.029	-
	300.780.999.941	-	**300.781.075.595**	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	**249.907.680.000**	-	**249.907.680.000**	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

Thông tin chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn:

[1] Phải thu về Cổ phần hóa bao gồm các khoản chi phí cho việc thực hiện cổ phần hóa như chi phí cổ phần hóa, chi phí hỗ trợ cho nhân viên nghỉ việc và các khoản chi phí khác liên quan do việc quyết toán vốn Nhà nước sau cổ phần hóa tại Công ty vẫn chưa được thực hiện xong.

[2] Theo thông báo số 14313/TB-TCT ngày 19 tháng 07 năm 2019 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty phải nộp bổ sung ngân sách nhà nước 21.646.342.800 đồng tiền thuê đất đối với diện tích 35.163 m2 tại Khu đất Tân Thuận B, đường Tân Mỹ, phường Tân Thuận Tây, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ tháng 04/2015 đến 31/12/2018. Thông báo này dựa trên kết luận của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV sau khi thanh tra Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh (cụ thể tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ tháng 04/2015 đến tháng 12/2015 là 4.329.268.560 đồng, từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2018 là 5.772.358.080 đồng/năm). Công ty đã tạm nộp toàn bộ các khoản tiền nêu trên trong năm 2019 và đồng thời, Công ty đã có văn bản trao đổi với Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về chi tiết tính toán các khoản phải nộp bổ sung nêu trên. Ngày 27 tháng 04 năm 2020, Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đã có văn bản số 202/KV IV-TH gửi tới Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, theo đó Kiểm toán Nhà Nước khu vực IV đề nghị Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ hồ sơ và thông tin cụ thể về đơn giá thuê đất và tiền thuê từng năm để trả lời cho Công ty. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan này. Công ty cũng đã phân bổ khoản tiền nêu trên vào vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ với giá trị là 7,8 tỷ đồng.

(3) Phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ("SP-PSA") số tiền 11.880.000 USD (tương đương 249.907.680.000 VND) mà Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd thay mặt Công ty ứng trước cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA ("SP-PSA") dưới hình thức cho vay theo hợp đồng vay cổ đông giữa Công ty, Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (bên cho vay) và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (bên vay) vào tháng 08 năm 2008. Khoản cho vay này không có bảo đảm và được hoàn trả khi có yêu cầu của Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd. Công ty cũng trình bày nghĩa vụ hoàn trả số tiền trên cho Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd trên khoản mục phải trả khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ *(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 20.5)*.

(4) Các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư (đợt 1) phát sinh khi triển khai thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước. Công ty đã có văn bản trao đổi với Ủy ban nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân huyện Nhà bè, Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư và khấu trừ các khoản này vào tiền thuê đất phải nộp của dự án. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi chính thức từ các cơ quan này.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	15.321.408.556	3.274.669.859	12.046.738.697	-
- Công ty Vận tải biển Container Vinalines	17.710.548.832	6.775.983.787	17.663.622.447	8.990.843.569
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	9.418.302.471	5.334.317.806	9.418.302.471	5.629.229.583
- Các đối tượng khác	4.569.591.321	266.321.679	4.545.477.161	504.035.281
	47.019.851.180	**15.651.293.131**	**43.674.140.776**	**15.124.108.433**

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.526.776.942	-	3.106.112.174	-
Công cụ, dụng cụ	7.139.534.593	-	6.909.231.715	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.640.365.748	-	3.287.629.005	-
Hàng hoá	720.419.639	-	1.051.057.093	-
	13.027.096.922	**-**	**14.354.029.987**	**-**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2 (1)	36.860.507.625	36.860.507.625	36.457.077.645	36.457.077.645
	36.860.507.625	**36.860.507.625**	**36.457.077.645**	**36.457.077.645**

(1) Chi tiết dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2

- Chủ đầu tư: Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Xây dựng Công trình Cảng;
- Địa điểm: xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Tạo lập khu nhà ở có không gian kiến trúc cảnh quan, môi trường sống, cơ sở hạ tầng kỹ thuật... chất lượng cao, hiện đại;
- Quy mô dự án: 32,4 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 248,773 tỷ đồng. Trong đó: Vốn huy động khoảng 216,831 tỷ đồng (chiếm khoảng 88%), vốn doanh nghiệp khoảng 17,016 tỷ đồng (chiếm 6,84%) và vốn vay khoảng 14,926 tỷ đồng (chiếm 6%, lãi suất vay dự tính 8,8%/năm);
- Tình trạng dự án: Thời gian thực hiện dự án theo kế hoạch là trong vòng 7 năm từ năm 2017 đến năm 2023. Hiện tại, Công ty đã hoàn thành công tác đền bù giải phóng mặt bằng và hiện đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Mua sắm	**476.349.086**	**638.689.086**
- Mua tài sản khác	476.349.086	638.689.086
Xây dựng cơ bản	**231.308.646.270**	**228.708.694.469**
- Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn (2)	27.563.858.315	27.563.858.315
- Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (3)	200.782.540.156	198.091.588.355
- Công trình xây dựng cơ bản khác	2.962.247.799	3.053.247.799
Sửa chữa lớn	**-**	**1.687.007.318**
	231.784.995.356	**231.034.390.873**

Thông tin chi tiết các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

(2) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn;
- Địa chỉ: Khu cảng Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Cảng Sài Gòn sẽ chuyển các đơn vị kinh doanh dịch vụ tại Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh về khu vực này khi thực hiện di dời, chuyển đổi công năng khu Nhà Rồng - Khánh Hội;
- Quy mô: 15,48 ha (nằm trong khu đất của Dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1);
- Tổng vốn đầu tư: 758.330.000.000 VND;
- Tình trạng của dự án: Công ty đã hoàn thành việc chi trả chi phí đền bù, giải tỏa đất cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước theo thỏa thuận về việc bàn giao đất và phát sinh các chi phí liên quan đến việc khảo sát địa chất, thẩm tra thiết kế. Hiện nay, Công ty đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý để trình UBND thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan chức năng để xin phép chuyển 15,48 ha đất thuộc dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1 từ Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước sang cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn.

(3) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước;
- Địa chỉ: Khu cảng Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Xây dựng thay thế cho khu Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội hiện hữu của Cảng Sài Gòn;
- Quy mô: 36,06 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 2.777.258.048.000 VND;
- Tình trạng của dự án: Thời gian thực hiện dự án theo kế hoạch dự kiến đến năm 2025. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước đang thực hiện xây dựng và hoàn thiện cầu tàu số 1 và số 2 và dự kiến sẽ hoàn thành, nghiệm thu vào cuối năm 2020.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.161.350.721.508	577.489.437.634	637.552.141.545	29.208.622.804	30.680.532.900	3.436.281.456.391
- Mua trong kỳ	-	-	-	554.401.800	-	554.401.800
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.326.600.000)	-	-	(4.326.600.000)
- Phân loại lại	-	(3.626.070.674)	(1.151.960.954)	4.469.161.546	308.870.082	-
Số dư cuối kỳ	**2.161.350.721.508**	**573.863.366.960**	**632.073.580.591**	**34.232.186.150**	**30.989.402.982**	**3.432.509.258.191**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	800.264.505.793	421.386.519.053	437.446.851.761	20.003.274.854	21.218.037.605	1.700.319.189.066
- Khấu hao trong kỳ	29.679.006.070	10.003.873.150	17.168.884.151	1.249.107.334	641.573.726	58.742.444.431
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.017.315.805)	-	-	(4.017.315.805)
- Phân loại lại	(151.454.395)	(7.900.783.763)	3.989.792.411	4.060.515.277	1.930.470	-
- Giảm khác	-	-	(74.431.819)	-	-	(74.431.819)
Số dư cuối kỳ	**829.792.057.468**	**423.489.608.440**	**454.513.780.699**	**25.312.897.465**	**21.861.541.801**	**1.754.969.885.873**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.361.086.215.715	156.102.918.581	200.105.289.784	9.205.347.950	9.462.495.295	1.735.962.267.325
Tại ngày cuối kỳ	**1.331.558.664.040**	**150.373.758.520**	**177.559.799.892**	**8.919.288.685**	**9.127.861.181**	**1.677.539.372.318**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 484.801.515.082 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	53.041.446.221	6.786.044.748	14.146.822.511	73.974.313.480
- Mua trong kỳ	-	260.000.000	210.000.000	470.000.000
Số dư cuối kỳ	**53.041.446.221**	**7.046.044.748**	**14.356.822.511**	**74.444.313.480**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	28.151.960.057	3.744.181.571	14.134.441.533	46.030.583.161
- Khấu hao trong kỳ	428.789.262	395.102.583	952.380	824.844.225
Số dư cuối kỳ	**28.580.749.319**	**4.139.284.154**	**14.135.393.913**	**46.855.427.386**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	24.889.486.164	3.041.863.177	12.380.978	27.943.730.319
Tại ngày cuối kỳ	**24.460.696.902**	**2.906.760.594**	**221.428.598**	**27.588.886.094**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.293.264.409 VND

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	222.174.136.000	222.174.136.000
Số dư cuối kỳ	**222.174.136.000**	**222.174.136.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	24.208.141.998	24.208.141.998
- Khấu hao trong kỳ	2.708.360.376	2.708.360.376
Số dư cuối kỳ	**26.916.502.374**	**26.916.502.374**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	197.965.994.002	197.965.994.002
Tại ngày cuối kỳ	**195.257.633.626**	**195.257.633.626**

Bất động sản đầu tư tại Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại cảng Cái Mép đang cho Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA và Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép thuê hoạt động. Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Để xác định được chính xác giá trị hợp lý, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập để đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 22.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	674.169.645	686.521.009
- Chi phí sửa chữa tài sản	-	8.666.665
- Chi phí tiền thuê đất	145.447.144	-
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.422.172.198	2.030.630.279
	2.241.788.987	**2.725.817.953**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	335.879.625	430.304.228
- Chi phí sửa chữa tài sản	4.915.740.024	7.069.382.143
- Các chi phí trả trước dài hạn khác	97.215.361	97.811.247
	5.348.835.010	**7.597.497.618**

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	77.569.864.660	77.569.864.660	33.030.343.586	40.049.221.045	70.550.987.201	70.550.987.201
- Ngân hàng TMCP An Bình [1]	50.551.380.000	50.551.380.000	20.312.640.000	27.463.440.000	43.400.580.000	43.400.580.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Sở Giao dịch II [2]	27.018.484.660	27.018.484.660	12.717.703.586	12.585.781.045	27.150.407.201	27.150.407.201
	77.569.864.660	77.569.864.660	33.030.343.586	40.049.221.045	70.550.987.201	70.550.987.201
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP An Bình [1]	130.765.140.000	130.765.140.000	-	27.463.440.000	103.301.700.000	103.301.700.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Sở Giao dịch II [2]	202.638.635.874	202.638.635.874	-	12.585.781.045	190.052.854.829	190.052.854.829
	333.403.775.874	333.403.775.874	-	40.049.221.045	293.354.554.829	293.354.554.829
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(77.569.864.660)	(77.569.864.660)	(33.030.343.586)	(40.049.221.045)	(70.550.987.201)	(70.550.987.201)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	255.833.911.214	255.833.911.214			222.803.567.628	222.803.567.628

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Số dư tại ngày 30/06/2020 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1.1 Hợp đồng vay số 1477/16/TD/XXXV.4 ngày 17/06/2016 tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 11.232.000 USD;
- Mục đích vay: Góp vốn vào Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA và Công ty Cảng Quốc tế Cái Mép;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức: đến hết ngày 05/10/2022;
- Lãi suất: 3%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:

+ *Quyền tài sản phát sinh hoặc liên quan từ Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn) và SSA Holding International Viet Nam, INC và các bên khác có liên quan đến Hợp đồng liên doanh ký tháng 11 năm 2005 (bao gồm tất cả hợp đồng sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Hợp đồng liên doanh), tổng giá trị tối thiểu 43.592.753 USD;*

+ *Cầm cố hợp đồng tiền gửi do Ngân hàng TMCP An Bình phát hành giá trị 23.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương) để đảm bảo các khoản vay;*

- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 4.320.000 USD (tương đương 99.835.200.000 VND), số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.728.000,00 USD (tương đương 39.934.080.000 VND).

1.2 Hợp đồng vay số 2930/15/TD/XXXV.4 ngày 07/09/2015 tại Sở giao dịch - Ngân hàng TMCP An Bình, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.150.000 USD;
- Mục đích vay: Tái tài trợ góp vốn vào Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn (theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, SSA Holding International Viet Nam, INC vào 11/2005);
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 31/07/2020;
- Lãi suất: 3%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:

+ *Quyền tài sản phát sinh hoặc liên quan từ Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn) và SSA Holding International Viet Nam, INC và các bên khác có liên quan đến Hợp đồng liên doanh ký tháng 11 năm 2005 (bao gồm tất cả hợp đồng sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Hợp đồng liên doanh), tổng giá trị tối thiểu 28.900.000 USD;*

- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 150.000 USD (tương đương 3.466.500.000 VND), số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 150.000 USD (tương đương 3.466.500.000 VND).

(2) Theo Hiệp định vay vốn ký ngày 24/03/1995 giữa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Hiệp định vay vốn phụ ký giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại ngày 16/06/1995 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: Quyền rút vốn đặc biệt (20.594.000 SDR);
- Mục đích vay: Đầu tư dự án Cảng Sài Gòn;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức khoản vay vốn phụ: 01/05/2027;
- Lãi suất: 6,11%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bộ Tài chính chịu trách nhiệm về nghĩa vụ đảm bảo khoản vay theo Thông tư Liên bộ số 09-TT-LN-NHNN-BTC ngày 20/06/1994;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 8.172.207,30 USD (tương đương 190.052.854.829 VND), số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.167.458,17 USD (tương đương 27.150.407.201 VND).

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - Công ty Cổ phần - Chi nhánh 01	25.082.623.112	25.082.623.112	48.760.595.142	48.760.595.142
- Công ty TNHH Xây Dựng Mỹ Đà	25.976.704.650	25.976.704.650	25.976.704.650	25.976.704.650
- Công ty Cổ phần Cơ sở Hạ tầng	10.390.761.785	10.390.761.785	10.390.761.785	10.390.761.785
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp NSN	10.368.805.269	10.368.805.269	10.368.805.269	10.368.805.269
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	4.534.858.745	4.534.858.745	4.545.804.380	4.545.804.380
- Phải trả các đối tượng khác	46.197.273.675	46.197.273.675	54.911.737.483	54.911.737.483
	122.551.027.236	**122.551.027.236**	**154.954.408.709**	**154.954.408.709**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**3.724.951.869**	**3.724.951.869**	**3.932.418.572**	**3.932.418.572**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Dimo	740.000.000	1.596.000.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Nam Hưng	435.380.000	-
- Công ty TNHH Vĩnh Hưng Đồng Nai	-	2.735.500.000
- Các đối tượng khác	2.342.217.733	2.668.056.258
	3.517.597.733	**6.999.556.258**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.216.089.410	27.065.168.305	15.873.715.091	-	18.407.542.624
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	23.525.206	23.525.206	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	747.713.921	265.751.092	254.321.065	629.683.272	1.027.269.278	169.944.242
- Thuế thu nhập cá nhân	22.710.821	241.694.622	2.232.760.744	2.512.543.103	178.886.807	118.088.249
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	97.077.720.347	40.247.522.180	30.312.062.605	27.778.542.874	97.077.720.347	42.781.041.911
- Các loại thuế khác	-	-	258.642.491	141.821.245	-	116.821.246
	97.848.145.089	**47.971.057.304**	**60.146.480.416**	**46.959.830.791**	**98.283.876.432**	**61.593.438.272**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Tiền thuê đất và thuế đất phải thu Nhà nước tại ngày 30/06/2020 bao gồm khoản Công ty đã tạm nộp tiền thuê đất cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019 với số tiền 94.237.978.592 VND tại Cảng Tân Thuận 1, Tân Thuận 2 (Tân Thuận Đông) theo các Thông báo số 4029/TB-CCT và 4030/TB-CCT ngày 03 tháng 05 năm 2019, Thông báo số 9338/TB-CCC và 9339/TB-CCC ngày 11 tháng 09 năm 2019 và các thông báo bổ sung của Chi cục Thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên nhân là do cơ quan thuế sử dụng đơn giá thuê văn phòng để tính toán tiền thuê cho toàn bộ diện tích thuê, tuy nhiên phần lớn diện tích thuê được sử dụng làm cầu tàu và kho bãi với đơn giá thuê thấp hơn theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với Chi cục Thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về việc xác định diện tích, đơn giá và mục đích sử dụng đối với diện tích đất đã thuê theo các thông báo nêu trên và tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cuối cùng từ các cơ quan này.

(*) Tiền thuê đất và thuế đất phải nộp Nhà nước tại ngày 30/06/2020 bao gồm số tiền phải nộp cho Chi cục Thuế Quận 4 liên quan đến việc thuê đất tại Khu vực Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội. Trước thời điểm 01/01/2017, Công ty đã ghi nhận và nộp tiền thuê đất theo đơn giá ưu đãi của Nhà nước, sau khi hết thời gian được hưởng ưu đãi do các cơ quan ban ngành chưa xác định được đơn giá thuê đất mới nên Công ty đã tạm tính chi phí tiền thuê đất từ 01/01/2017 đến 31/08/2017 theo Quyết định về đơn giá thuê dất, thuê mặt nước của Uỷ ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/08/2017, khu đất này đã tạm bàn giao cho chủ đầu tư dự án là Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông *(Xem thêm tại Thuyết minh số 01)* .

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí cho các công trình công cộng tại khu nhà ở cán bộ công nhân viên - giai đoạn 1	17.244.445.781	17.422.904.222
- Chi phí phải trả khác	5.211.076.938	486.498.315
	22.455.522.719	**17.909.402.537**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	829.707.622	453.759.638
- Bảo hiểm xã hội	1.630.594.665	-
- Bảo hiểm y tế	294.407.905	12.078.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	163.282.280	1.182.000
- Phải trả về cổ phần hoá [1]	18.100.592.423	18.100.592.423
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.639.516.000	275.102.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.701.913.793	6.916.280.586
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.596.366.401	5.296.281.843
	39.956.381.089	**31.055.276.490**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.153.370.661	531.873.661
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động [2]	78.955.506.250	78.955.506.250
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước [3]	850.000.000.000	850.000.000.000
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước [4]	599.000.000.000	599.000.000.000
- Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd. [5]	249.907.680.000	249.907.680.000
	1.779.016.556.911	**1.778.395.059.911**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản phải trả khác:

[1] Phải trả về Cổ phần hóa bao gồm thu nhập từ việc bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa. Khoản tiền này sẽ được cấn trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa khi thực hiện quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty. Đến thời điểm 30/06/2020, việc quyết toán vốn Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa vẫn chưa được xử lý xong.

(2) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông) liên quan đến khoản tiền Công ty nhận ứng vốn của Công ty Ngọc Viễn Đông. Khoản tiền này sẽ được hoàn trả sau khi Công ty hoàn thiện công tác di dời Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội và tiến hành bàn giao địa điểm lại cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông. Các chi phí di dời, hỗ trợ người lao động được thực hiện theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế Tài chính phục vụ di dời các Cảng trên sông Sài Gòn. Theo đó, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn được hỗ trợ các khoản chi phí sau:

- Hỗ trợ bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Hỗ trợ đơn vị thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Hỗ trợ người lao động trong thời gian ngừng việc, nghỉ việc. Người lao động trong thời gian ngừng việc sẽ được hỗ trợ tối đa không quá 12 tháng lương và phụ cấp lương cho thời gian ngừng việc. Đối với người lao động đã nghỉ việc do di dời sẽ được hỗ trợ 01 tháng lương và phụ cấp lương cho mỗi năm làm việc và 06 tháng tiền lương và phụ cấp lương.

(3) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông) liên quan đến khoản Công ty nhận ứng vốn từ Công ty Ngọc Viễn Đông theo nhu cầu vốn từ năm 2013 đến năm 2015 của Công ty được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt để thi công và đưa vào khai thác dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1 (nay thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty). Sau khi công tác di dời hoàn tất, việc quyết toán khoản tạm ứng vốn này sẽ được thực hiện giữa Công ty, Bộ Tài chính và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông.

(4) Phải trả Ngân sách Nhà nước liên quan đến khoản Công ty nhận ứng trước từ Ngân sách Nhà nước để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty. Theo quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, khoản ứng trước vốn này sẽ phải hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước khi công tác xây dựng dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước hoàn tất. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng.

(5) Phải trả Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd ("PSA") số tiền 11.880.000 đô la Mỹ (tương đương 249.907.680.000 đồng) liên quan đến khoản tiền mà Công ty PSA Viet Nam Pte., Ltd thay mặt Công ty ứng trước cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA ("SP-PSA") dưới hình thức cho vay theo hợp đồng vay cổ đông giữa Công ty, Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (bên cho vay) và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (bên vay) vào tháng 08 năm 2008. Theo hợp đồng vay cổ đông, các cổ đông đồng ý cho SP-PSA vay số tiền 33.000.000 USD, số tiền này sẽ được phân bổ tương ứng tỷ lệ cổ phần nắm giữ của các cổ đông tại SP-PSA. Cũng theo hợp đồng này, PSA được quyền thay mặt cho Công ty ứng trước cho SP-PSA số tiền lẽ ra Công ty đã thực hiện. Khoản cho vay này không có bảo đảm và được hoàn trả khi có yêu cầu của Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	**2.162.949.610.000**	**(2.074.575.373)**		**22.386.008.155**	**(450.358.336.838)**	**151.037.262.027**	**1.883.939.967.971**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	119.330.966.934	3.836.182.459	123.167.149.393
Tăng khác	-	-	-	176.033.099	-	-	176.033.099
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.460.987.818)	-	(6.460.987.818)
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(571.108.533)	-	(571.108.533)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.516.619.011)	(2.827.391.607)	(5.344.010.618)
Số dư tại ngày 30/06/2019	**2.162.949.610.000**	**(2.074.575.373)**	**-**	**22.562.041.254**	**(340.576.085.266)**	**152.046.052.879**	**1.994.907.043.494**
Số dư tại ngày 01/01/2020	**2.162.949.610.000**	**(2.074.575.373)**	**-**	**22.562.041.254**	**(297.079.750.487)**	**151.062.600.289**	**2.037.419.925.683**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	91.131.125.257	1.602.049.075	92.733.174.332
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	145.984.846	(145.984.846)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(470.163.752)	(388.312.820)	(858.476.572)
Chi trả Cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	(2.381.270.000)	(2.381.270.000)
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong Công ty liên kết do ảnh hưởng của việc phân phối Lợi nhuận	-	-	852.419.173	-	(1.300.229.247)	-	(447.810.074)
Giảm khác	-	-	-	37.514.247	934.637.707	(578.559.439)	393.592.515
Số dư tại ngày 30/06/2020	**2.162.949.610.000**	**(2.074.575.373)**	**852.419.173**	**22.745.540.347**	**(206.930.365.368)**	**149.316.507.105**	**2.126.859.135.884**

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, các Công ty con công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

Phân phối Lợi nhuận	Công ty mẹ	Các Công ty con	Cộng	Trong đó: đã tạm phân phối
	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	276.921.225	276.921.225	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành	-	858.476.572	858.476.572	-
Chi trả cổ tức	-	5.349.500.000	5.349.500.000	-
- Chi trả cổ tức cho Công ty mẹ	-	*2.968.230.000*	*2.968.230.000*	-
- Chi trả cổ tức cho các cổ đông khác	-	*2.381.270.000*	*2.381.270.000*	-

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
	%	VND	%	VND
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	65,45	1.415.649.060.000	65,45	1.415.649.060.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	9,07	196.166.270.000	9,07	196.166.270.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (*)	7,44	160.900.000.000	7,44	160.900.000.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản Nghỉ dưỡng Quảng Nam	9,83	212.702.300.000	9,83	212.702.300.000
- Vốn góp của đối tượng khác	8,21	177.531.980.000	8,21	177.531.980.000
	100	**2.162.949.610.000**	**100**	**2.162.949.610.000**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 330/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2016, hai (02) cổ đông chiến lược của Công ty là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc thoái vốn tại Công ty. Tại ngày 30/06/2020, việc thoái vốn vẫn chưa được thực hiện.

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.162.949.610.000	2.162.949.610.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	216.294.961	216.294.961
- Cổ phiếu phổ thông	*216.294.961*	*216.294.961*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	216.294.961	216.294.961
- Cổ phiếu phổ thông	*216.294.961*	*216.294.961*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	22.745.540.347	22.562.041.254
	22.745.540.347	**22.562.041.254**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng số tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	15.940.909.091	15.940.909.091
- Trên 1 năm đến 5 năm	2.656.818.182	18.597.727.273
	18.597.727.273	**34.538.636.364**

Cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam theo Hợp đồng số 200/HĐ/2016/TMN-CSG ngày 04/08/2016 về việc thuê cầu cảng với giá thuê 15.940.909.091 VND/năm (chưa bao gồm VAT). Hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2021.

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty cho thuê tài sản là quyền sử dụng đất tại cảng Cái Mép theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng số tiền thuê phải thu tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	165.481.196.306	165.481.196.306
- Trên 1 năm đến 5 năm	661.924.785.225	661.924.785.225
- Trên 5 năm	4.773.151.684.349	4.855.212.222.791
	5.600.557.665.880	**5.682.618.204.322**

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	88.465,94	208.013,00

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Các đối tượng khác	57.655.430	99.755.430
	57.655.430	**99.755.430**

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khai thác cảng	453.857.024.810	590.192.441.929
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	15.943.891.197	8.259.758.720
Doanh thu từ hoạt động khác	8.822.530.991	10.814.611.730
	478.623.446.998	**609.266.812.379**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**41.514.751.150**	**37.227.729.711**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	289.885.591.329	356.456.828.617
Giá vốn hoạt động xây lắp	15.395.597.675	8.276.204.596
Giá vốn hoạt động khác	2.056.640.914	3.688.321.516
	307.337.829.918	**368.421.354.729**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	34.154.643.818	29.927.569.185
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.492.351.030	123.567.280
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	260.032.333	69.013.009
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.652.600	-
	35.916.679.781	**30.120.149.474**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	**1.422.351.030**	**70.000.000**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.681.333.729	3.654.819.758
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	754.983.896	1.777.312.024
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.755.006.220	2.413.540.924
	6.191.323.845	**7.845.672.706**

27 . PHẦN LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	(29.125.260.038)	(50.837.517.286)
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn (*)	(1.270.857.134)	811.651.126
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	2.405.779.406	2.914.596.129
	(27.990.337.766)	(47.111.270.031)

(*) Cổ tức Công ty đã nhận từ Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn trong kỳ là 1.422.351.030 đồng. Phần sở hữu của Công ty trong Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 06 tháng đầu năm 2020 tại Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn là 151.493.896 đồng.

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	1.105.234.731	1.861.162.810
Chi phí nhân công	17.701.839.703	33.702.728.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.246.341.252	2.958.903.001
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	3.519.316.956	(384.441.994)
Thuế, phí, lệ phí	239.878.922	171.718.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.705.900.971	7.365.157.791
Chi phí khác bằng tiền	9.497.942.757	8.082.027.443
	38.016.455.292	53.757.255.837

29 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.190.715.805	3.415.876.241
Nhận bồi thường từ sự cố tàu Dawei	4.635.000.100	-
Thu nhập khác	191.346.014	1.301.766.610
	6.017.061.919	4.717.642.851

30 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	15.700.000	-
Truy thu tiền thuê đất	7.800.000.000	-
Chi phí khác	420.541.747	890.270.737
	8.236.241.747	890.270.737

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	6.759.093.599
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	695.824.298	2.004.961.922
- *Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước*	*41.498.613*	*30.361.402*
- *Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn*	*202.406.031*	*268.974.556*
- *Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn*	*122.505.254*	*402.936.645*
- *Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn*	*329.414.400*	*1.302.689.319*
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**695.824.298**	**8.764.055.521**

Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định chính thức chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm 2020 khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.886.686.500	4.068.539.877
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**3.886.686.500**	**4.068.539.877**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	265.749.166.402	226.449.166.402
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**265.749.166.402**	**226.449.166.402**

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	39.300.000.000	32.800.000.000
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	56.001.500	1.347.575.750
	39.356.001.500	**34.147.575.750**

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	91.131.125.257	119.330.966.934
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	91.131.125.257	119.330.966.934
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	216.294.961	216.294.961
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**421**	**552**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	30.703.099.840	46.171.794.097
Chi phí nhân công	73.583.593.153	94.875.546.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.275.649.032	63.825.556.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.577.666.479	193.352.290.941
Chi phí khác bằng tiền	48.468.270.241	29.206.895.757
	341.608.278.745	**427.432.083.812**

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020(Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	188.859.875.388	-	194.596.874.212	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	598.514.139.810	(31.368.558.049)	558.511.101.252	(28.550.032.343)
Các khoản cho vay	967.500.000.000	-	909.723.831.191	-
Đầu tư dài hạn	1.111.976.418	-	1.111.976.418	-
	1.755.985.991.616	**(31.368.558.049)**	**1.663.943.783.073**	**(28.550.032.343)**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	293.354.554.829	333.403.775.874
Phải trả người bán, phải trả khác	1.941.523.965.236	1.964.404.745.110
Chi phí phải trả	22.455.522.719	17.909.402.537
	2.257.334.042.784	**2.315.717.923.521**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.111.976.418	1.111.976.418
	-	-	**1.111.976.418**	**1.111.976.418**
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.111.976.418	1.111.976.418
	-	-	**1.111.976.418**	**1.111.976.418**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	188.859.875.388	-	-	188.859.875.388
Phải thu khách hàng, phải thu khác	266.364.581.820	300.780.999.941	-	567.145.581.761
Các khoản cho vay	967.500.000.000	-	-	967.500.000.000
	1.422.724.457.208	**300.780.999.941**	**-**	**1.723.505.457.149**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	194.596.874.212	-	-	194.596.874.212
Phải thu khách hàng, phải thu khác	229.179.993.314	300.781.075.595	-	529.961.068.909
Các khoản cho vay	909.723.831.191	-	-	909.723.831.191
	1.333.500.698.717	**300.781.075.595**	**-**	**1.634.281.774.312**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	70.550.987.201	195.653.160.427	27.150.407.201	293.354.554.829
Phải trả người bán, phải trả khác	162.507.408.325	1.779.016.556.911	-	1.941.523.965.236
Chi phí phải trả	22.455.522.719	-	-	22.455.522.719
	255.513.918.245	**1.974.669.717.338**	**27.150.407.201**	**2.257.334.042.784**
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	77.569.864.660	215.306.184.224	40.527.726.990	333.403.775.874
Phải trả người bán, phải trả khác	186.009.685.199	1.778.395.059.911	-	1.964.404.745.110
Chi phí phải trả	17.909.402.537	-	-	17.909.402.537
	281.488.952.396	**1.993.701.244.135**	**40.527.726.990**	**2.315.717.923.521**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	42.596.941.720	40.534.236.345
- *Chi tiền trả nợ gốc vay*	*40.655.549.663*	*40.534.236.345*
- *Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ*	*1.941.392.057*	-

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 01/07/2020, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 302/NQ-CSG ngày 01/07/2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 296/NQ-ĐHĐCĐ-CSG ngày 29/06/2020, chi tiết như sau:

	Số tiền
	VND
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.102.730.380
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành	254.317.894

Ngoài thông tin nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic Việt Nam	Cùng Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**41.514.751.150**	**37.227.729.711**
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	37.240.213.091	36.890.009.237
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	4.274.538.059	337.720.474
Mua hàng hóa, dịch vụ	**12.137.357.609**	**8.427.649.981**
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	10.279.286.552	8.427.649.981
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	1.701.161.521	-
- Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	156.909.536	-
Cổ tức nhận được	**1.422.351.030**	**70.000.000**
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.422.351.030	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistic Việt Nam	-	70.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	**43.516.065.476**	**1.357.834.591**
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.252.875.698	58.879.213
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	42.263.189.778	1.298.955.378
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**3.724.951.869**	**3.932.418.572**
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	3.587.379.991	3.838.350.644
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	94.126.032	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	43.445.846	94.067.928
Phải thu khác ngắn hạn	**249.907.680.000**	**249.907.680.000**
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	249.907.680.000	249.907.680.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	310.990.503	396.959.493
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.397.576.042	2.170.080.774

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
- Hàng tồn kho	MS 141	14.354.029.987	50.811.107.632
- Phải thu dài hạn khác	MS 216	300.781.075.595	249.940.125.566
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	MS 241	36.457.077.645	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	MS 242	231.034.390.873	281.875.340.902
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	MS 253	499.260.607.869	469.380.138.128
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	MS 255	-	29.880.469.741
- Phải trả ngắn hạn khác	MS 319	31.055.276.490	110.010.782.740
- Phải trả dài hạn khác	MS 337	1.778.395.059.911	1.699.439.553.661

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Người lập	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Tâm	Trần Thu Giang	Võ Hoàng Giang